

**CÔNG TY CỔ PHẦN LEHILLS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LEHILLS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEHILLS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LEHILLS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109145370

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 06, ngõ 26, Đường Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916821359

Fax:

Email: [admin@lehills.com](mailto:admin@lehills.com)

Website: [www.lehills.com](http://www.lehills.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>(Trừ Dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559     |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560     |
| 3.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa chữa, bơm vá săm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.                                                                            | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                       | 4669 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 36. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 38. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 40. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 41. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 43. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4781        |
| 49. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4782        |
| 50. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4783        |
| 51. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784        |
| 52. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4785        |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4789        |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791(Chính) |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799        |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                        | 5229        |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 60. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5820        |
| 61. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6190        |
| 62. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 63. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 64. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209        |
| 65. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6311        |
| 66. | Công nghệ thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312        |
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát | 7020 |
| 69. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 70. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm thăm dò dư luận)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 71. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 72. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 73. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 74. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 75. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | Số 86 Tổ dân phố 4, Thị trấn An Dương, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 98.000     | 980.000.000           | 98,000    | B8729757                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 98.000     | 980.000.000           | 98,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÙ XUÂN HOÀNG    | Thôn Cóc Miu Thượng, Xã Pồ Lô, Huyện Hoàng Su Phì, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 1.000      | 10.000.000            | 1,000     | 073356999                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.000      | 10.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                                                |                                    |       |            |       |                  |
|---|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|------------------|
| 3 | LÊ BÁ TIỆP | Số 23 LK2A –<br>ĐT Mỗ Lao,<br>Phường Mỗ Lao,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000 | 10.000.000 | 1,000 | 0310920034<br>30 |
|   |            |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |            |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |            |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |            |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |            |                                                                                                | Tổng số                            | 1.000 | 10.000.000 | 1,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÙ XUÂN HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 04/12/1995

Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 073356999

Ngày cấp: 12/08/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cóc Miu Thượng, Xã Pố Lô, Huyện Hoàng Su Phì, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cóc Miu Thượng, Xã Pố Lô, Huyện Hoàng Su Phì, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội